

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Địa chỉ: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02: Các khoản vay	33 - 36
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	38



Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Địa chỉ: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên	
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên	
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Bà Trương Thuý Mai	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	
Ông Lê Quốc Khang	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2023)
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

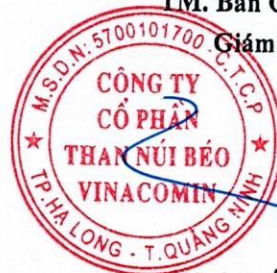
Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt



Số: 200323.003/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 18 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Xuân Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1230-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.215.878.531.694	815.981.128.455
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.834.099.111	3.096.429.017
111 1. Tiền	3	1.834.099.111	3.096.429.017
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		991.203.365.329	131.028.813.306
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	985.712.345.910	126.630.942.502
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	42.400.000	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.448.619.419	4.397.870.804
140 IV. Hàng tồn kho		192.521.106.002	618.481.855.414
141 1. Hàng tồn kho	7	192.521.106.002	618.481.855.414
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		30.319.961.252	63.374.030.718
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	28.373.454.584	55.157.817.742
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.946.506.668	8.216.212.976
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.157.365.717.746	2.655.024.261.762
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		84.031.761.317	81.143.231.632
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	84.031.761.317	81.143.231.632
220 II. Tài sản cố định		1.961.405.208.719	2.343.757.150.008
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.959.194.973.645	2.341.483.346.914
222 - Nguyên giá		4.810.319.566.815	4.759.415.351.697
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.851.124.593.170)	(2.417.932.004.783)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	2.210.235.074	2.273.803.094
228 - Nguyên giá		3.575.334.150	3.575.334.150
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.365.099.076)	(1.301.531.056)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		72.869.964.664	77.302.409.912
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	72.869.964.664	77.302.409.912
260 VI. Tài sản dài hạn khác		39.058.783.046	152.821.470.210
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.584.954.022	152.821.470.210
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	29.473.829.024	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.373.244.249.440	3.471.005.390.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.884.419.725.846	2.991.234.854.962
310 I. Nợ ngắn hạn		2.030.018.409.381	1.578.470.865.031
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	376.864.679.677	387.675.443.271
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	227.810.000	596.427.582
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	144.667.691.042	60.689.970.894
314 4. Phải trả người lao động		169.573.569.680	73.270.004.763
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.779.796.800	84.377.599
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	223.134.550.086	21.283.307.756
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	1.089.967.654.595	998.388.967.765
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.802.657.501	36.482.365.401
330 II. Nợ dài hạn		854.401.316.465	1.412.763.989.931
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	854.287.386.041	1.412.572.495.383
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	113.930.424	191.494.548
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		488.824.523.594	479.770.535.255
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	488.809.438.416	479.755.450.077
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		71.713.950.044	64.878.002.360
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.204.007.335	44.985.966.680
421b LNST chưa phân phối kỳ này		47.204.007.335	44.985.966.680
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.373.244.249.440	3.471.005.390.217

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
		VND		VND	
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	3.610.990.495.417	2.666.962.267.768		
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.610.990.495.417	2.666.962.267.768		
11 3. Giá vốn hàng bán	22	3.193.613.593.849	2.322.180.188.799		
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		417.376.901.568	344.782.078.969		
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.488.716.242	8.252.033.284		
22 6. Chi phí tài chính	24	165.096.701.798	173.607.312.710		
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		159.195.560.352	173.607.312.710		
25 7. Chi phí bán hàng	25	43.050.997.906	20.181.457.677		
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	150.171.924.914	110.739.154.582		
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.545.993.192	48.506.187.284		
31 10. Thu nhập khác	27	4.704.615.057	3.844.820.584		
32 11. Chi phí khác	28	5.929.091.428	3.110.914.902		
40 12. Lợi nhuận khác		(1.224.476.371)	733.905.682		
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.321.516.821	49.240.092.966		
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	42.591.338.510	4.254.126.286		
52 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(29.473.829.024)	-		
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.204.007.335	44.985.966.680		
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.276	1.216		

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

Giám đốc




Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		60.321.516.821	49.240.092.966
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		438.521.500.877	475.763.440.843
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(75.285.399)	(37.449.256)
06 - Chi phí lãi vay		159.195.560.352	173.607.312.710
07 - Các khoản điều chỉnh khác		143.026.875.037	-
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		800.990.167.688	698.573.397.263
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		(858.700.753.755)	(32.154.006.892)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		425.960.749.412	114.746.425.945
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		340.941.579.543	69.281.752.323
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		22.651.734.226	(14.628.874.864)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(153.500.141.151)	(173.559.754.199)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.253.371.634)	-
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		219.500.000	594.420.000
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.268.774.341)	(21.546.629.818)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		535.040.689.988	641.306.729.758
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.472.408.381)	(455.201.249.677)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		32.682.550	-
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.602.849	37.449.256
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(47.397.122.982)	(455.163.800.421)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		2.016.492.084.574	2.096.435.569.633
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.483.198.507.086)	(2.261.166.108.291)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.199.474.400)	(22.199.474.400)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(488.905.896.912)	(186.930.013.058)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.262.329.906)	(787.083.721)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.096.429.017	3.883.512.738
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.834.099.111	3.096.429.017

Người lập biểu

Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng

Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2023



Giám đốc

Ngô Thế Phiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 369.991.240.000 đồng, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 3.328 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 3.096 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối kỳ bằng Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối kỳ nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Một số tài sản cố định là Máy móc thiết bị được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh khiến cho chi phí khấu hao trong năm tăng 11.684 triệu đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Việc trích khấu hao nhanh như trên là phù hợp với tình hình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và chế độ, quy định hiện hành.

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước như phí bảo hiểm, phí duy trì đường bộ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng mua bảo hiểm và thời hạn nộp phí duy trì đường bộ.
- Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá trị công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Trong năm 2022, Công ty có thay đổi ước tính kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, theo đó thời gian phân bổ các chi phí phát sinh vào chi phí trong kỳ rút ngắn hơn so với năm trước. Ước tính việc thay đổi nêu trên làm cho chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tăng 35.925.020.331 đồng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 13 tháng đến 24 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên Có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chi tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng kỳ, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than Hầm lò và 12% đối với than Lộ thiên.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác, sản xuất kinh doanh than và chi tập trung tại Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	122.431.958	125.646.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.711.667.153	2.970.782.590
	1.834.099.111	3.096.429.017

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<u>Bên liên quan</u>	984.653.503.230	-	126.510.753.693	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	919.871.322.258	-	125.664.944.764	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	32.373.000	-	772.943	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	64.253.393.596	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	132.577.720	-	-	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	228.360.000	-	-	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	-	-	349.144.965	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	135.476.656	-	495.891.021	-
<u>Bên khác</u>	1.058.842.680	-	120.188.809	-
- Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	977.187.501	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lan Hùng	56.184.269	-	106.184.269	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.470.910	-	14.004.540	-
	985.712.345.910	-	126.630.942.502	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Tại ngày 31/12/2022, công ty có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long, số tiền 42.400.000 VND

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Đền bù di chuyển nhà máy cơ khí	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tiền thuốc y tế	64.243.121	-	120.034.050	-
- Tiền thuê đất	1.607.879.928	-	-	-
- Phải thu khác	380.377.897	-	881.718.281	-
	5.448.619.419	-	4.397.870.804	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<u>Bên liên quan</u>				
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.607.879.928	-	-	-
	1.607.879.928	-	-	-
<u>Bên khác</u>				
- Cán bộ công nhân viên	8.256.146	-	2.066.077	-
- Các đối tượng khác	3.832.483.345	-	4.395.804.727	-
	3.840.739.491	-	4.397.870.804	-
	5.448.619.419	-	4.397.870.804	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	67.349.591.473	-	66.907.175.181	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	16.682.169.844	-	14.236.056.451	-
	84.031.761.317	-	81.143.231.632	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	84.031.761.317	-	81.143.231.632	-
	84.031.761.317	-	81.143.231.632	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.133.387.888	-	18.373.852.940	-
- Công cụ, dụng cụ	516.729.700	-	373.592.300	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.998.969.874	-	502.000.977.430	-
- Thành phẩm	124.872.018.540	-	97.733.432.744	-
	192.521.106.002	-	618.481.855.414	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo	-	4.225.250.842
Dự án khe cá Hà Phong (*)	71.144.381.981	71.144.381.981
Dự án khác	1.725.582.683	1.932.777.089
	72.869.964.664	77.302.409.912

(*) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng của UBND thành phố Hạ Long, theo Quyết định số 2543/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2002. Theo Quyết định số 4940/QĐ-UBND ngày 22/12/2017, Công ty đã tiến hành bàn giao toàn bộ đất dự án Khe Cá Hà Phong. Tuy nhiên, do một số vướng mắc liên quan đến thủ tục nghiệm thu điện sinh hoạt nên Công ty vẫn chưa bàn giao cơ sở hạ tầng đầu tư trên đất. Ngày 14/07/2021, Công ty đã gửi công văn số 5071/VNBC-DTM cho UBND thành phố Hạ Long đề nghị nghiệm thu bàn giao cơ sở hạ tầng và tính toán, phê duyệt đền bù chi phí Dự án đã đầu tư cho Công ty. Ngày 30/08/2021, Công ty đã gửi tiếp công văn số 6148/VNBC-DTM cho UBND thành phố Hạ Long về việc báo cáo thực hiện Dự án trong năm 2022, Công ty đã nhiều lần làm việc với UBND thành phố Hạ Long để hoàn tất các thủ tục bàn giao tuy nhiên vẫn chưa được giải quyết.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.178.401.000	396.933.150	3.575.334.150
Số dư cuối kỳ	<u>3.178.401.000</u>	<u>396.933.150</u>	<u>3.575.334.150</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	904.597.906	396.933.150	1.301.531.056
- Khấu hao trong kỳ	63.568.020	-	63.568.020
Số dư cuối kỳ	<u>968.165.926</u>	<u>396.933.150</u>	<u>1.365.099.076</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.273.803.094	-	2.273.803.094
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.210.235.074</u>	<u>-</u>	<u>2.210.235.074</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.150 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	104.734.474	80.624.381
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	26.359.821.598
- Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn	27.023.575.876	28.717.371.763
- Chi phí phân bổ khác	1.245.144.234	-
	<u>28.373.454.584</u>	<u>55.157.817.742</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.004.531.840	4.071.567.386
- Chi phí cấp quyền khai thác dự án Hầm lò	-	147.369.145.120
- Chi phí tư vấn khảo sát địa hình tỷ lệ 1/500 bãi thải phục vụ	580.422.182	1.380.757.704
	<u>9.584.954.022</u>	<u>152.821.470.210</u>

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<u>Bên liên quan</u>	131.846.062.177	131.846.062.177	153.508.798.158	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	498.457.675	498.457.675	1.478.639.007	1.478.639.007
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	7.319.945.112	7.319.945.112	5.817.935.240	5.817.935.240
- Trung tâm An toàn mỏ - TKV	1.111.754.104	1.111.754.104	2.473.076.084	2.473.076.084
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	9.885.018.203	9.885.018.203	15.205.288.715	15.205.288.715
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	881.811.348	881.811.348	478.276.348	478.276.348
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.320.021.867	1.320.021.867	815.599.878	815.599.878
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.639.837.716	1.639.837.716	2.295.771.087	2.295.771.087
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	18.624.859.621	18.624.859.621	40.922.507.321	40.922.507.321
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.960.272.171	2.960.272.171	747.922.480	747.922.480
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	18.958.424.457	18.958.424.457	3.590.059.228	3.590.059.228
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	26.046.316	26.046.316	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	25.917.856.734	25.917.856.734	23.180.306.647	23.180.306.647
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	2.774.408.170	2.774.408.170	1.827.557.320	1.827.557.320
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	33.000.000	33.000.000	621.524.735	621.524.735
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	-	79.447.593	79.447.593
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	2.793.064.773	2.793.064.773	385.720.500	385.720.500
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	2.738.659.471	2.738.659.471	513.473.852	513.473.852
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.635.459.142	1.635.459.142	3.358.176.150	3.358.176.150
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	2.950.190.118	2.950.190.118	11.243.657.684	11.243.657.684

Bên liên quan (tiếp)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-	-	46.788.364	46.788.364
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	8.465.326.922	8.465.326.922	11.789.206.587	11.789.206.587
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	1.951.702.325	1.951.702.325	1.253.162.933	1.253.162.933
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	4.104.143.531	4.104.143.531	2.309.217.958	2.309.217.958
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	850.706.616	850.706.616	396.161.889	396.161.889
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.660.061.866	7.660.061.866	17.122.703.636	17.122.703.636
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	2.806.973.868	2.806.973.868	1.967.493.324	1.967.493.324
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai - TKV	487.420.347	487.420.347	721.107.140	721.107.140
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	2.047.568.781	2.047.568.781	1.592.799.164	1.592.799.164
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	43.602.000	43.602.000	11.861.000	11.861.000
- Công ty Cổ Phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ - Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	1.359.468.923	1.359.468.923	1.263.356.294	1.263.356.294
<u>Bên khác</u>	245.018.617.500	245.018.617.500	234.166.645.113	387.675.443.271
- SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
- Công ty Cổ phần xây dựng Thành Danh	14.294.066.661	14.294.066.661	9.037.364.634	9.037.364.634
- Công ty TNHH Công Oanh	18.655.909.312	18.655.909.312	1.518.141.361	1.518.141.361
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	8.178.192.786	8.178.192.786	3.118.337.367	3.118.337.367
- Công ty TNHH Một thành viên cao su 75	5.934.769.250	5.934.769.250	7.445.040.000	7.445.040.000
- Phải trả các đối tượng khác	195.163.913.901	195.163.913.901	210.255.996.161	210.255.996.161
	376.864.679.677	376.864.679.677	387.675.443.271	387.675.443.271

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<u>Bên liên quan</u>	-	368.617.582
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	-	368.617.582
<u>Bên khác</u>	227.810.000	227.810.000
- Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	227.810.000	227.810.000
	227.810.000	596.427.582

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	5.779.796.800	84.377.599
	5.779.796.800	84.377.599

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	12.702.273.435	9.649.214.522
- Phải trả thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong (1)	7.316.976.000	7.316.976.000
- Phải trả Công nhân viên tiền Tập đoàn cấp cho đi thăm quan	5.440.000	859.690.000
- Tập đoàn ứng trước tiền than	200.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.109.860.651	3.457.427.234
	223.134.550.086	21.283.307.756
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	200.000.000.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản - Việt Nam	200.000.000.000	-

(1) Đây là khoản tiền thành phố Hạ Long đã trả cho Công ty để đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty đã đầu tư hoàn thành dự án này và đang làm thủ tục bàn giao cho thành phố Hạ Long. Thông tin chi tiết về dự án đã được Công ty công bố tại Thuyết minh số 8.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	113.930.424	191.494.548
	113.930.424	191.494.548

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là Kè chống sạt lở bãi thải +63 bảo vệ khu dân cư khu 4 phường Hà Tu, có giá trị được cấp là 369.542.374 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 255.611.950 VND, giá trị còn lại là 113.930.424 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	240.494.310.000	65,00
- Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,00	129.496.930.000	35,00
	369.991.240.000	100,00	369.991.240.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp cuối kỳ	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	22.199.474.400	22.199.474.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	22.199.474.400	22.199.474.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	22.199.474.400	22.199.474.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	22.199.474.400	22.199.474.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	71.713.950.044	64.878.002.360
	71.713.950.044	64.878.002.360

20 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Trong năm Công ty cho thuê một số máy móc, thiết bị mang tính chất thời vụ, tùy thuộc vào tình hình sử dụng tài sản thực tế. Doanh thu và chi phí tương ứng phát sinh trong năm đang được trình bày tại Thuyết minh số 27 - Thu nhập khác và Thuyết minh số 28 - Chi phí khác.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Hạ Long với mục đích làm mặt bằng sản công nghiệp, làm trạm y tế phục vụ dự án khai thác hầm lò, khai trường sản xuất chế biến than, làm văn phòng công trường vỉa 14; thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2021 đối với 843,2 m2 diện tích đất sử dụng cho khai thác lộ thiên tại phường Hà Tu - thành phố Hạ Long, thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2021 đối với 5.085.728,0 m2 diện tích đất sử dụng làm khai trường sản xuất và chế biến than, văn phòng công trường vỉa 14 tại các phường Hà Tu, Hà Lâm, Hà Trung, Hà Phong - thành phố Hạ Long và đến hết ngày 27/5/2043 đối với 1.137.987,9 m2 diện tích đất sử dụng cho dự án Hầm lò tại các phường Hà Tu, Hà Trung, Hà Phong - thành phố Hạ Long. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được ghi nhận dựa trên theo thông báo của cơ quan thuế.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.580.433.555.582	2.624.033.171.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.556.939.835	42.929.096.129
	3.610.990.495.417	2.666.962.267.768
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	3.604.180.590.415	2.663.223.311.612

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.181.210.105.685	2.293.498.391.822
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.403.488.164	28.681.796.977
	3.193.613.593.849	2.322.180.188.799
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	318.741.881.635	362.855.577.724

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.602.849	37.449.256
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	5.852.201.546
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.446.113.393	2.362.382.482
	2.488.716.242	8.252.033.284

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	159.195.560.352	173.607.312.710
Chi phí tài chính khác	5.901.141.446	-
	165.096.701.798	173.607.312.710

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.624.604.800	6.590.426.539
Chi phí nhân công	13.817.119.590	4.563.666.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.414.853.393	1.394.827.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.866.542.039	1.944.200.883
Chi phí khác bằng tiền	10.327.878.084	5.688.336.465
	43.050.997.906	20.181.457.677

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.075.489.127	1.874.212.760
Chi phí nhân công	74.017.490.830	45.046.635.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	842.358.281	1.084.257.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.600.836.015	2.053.274.662
Chi phí khác bằng tiền	70.635.750.661	60.680.773.638
	150.171.924.914	110.739.154.582

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	32.682.550	-
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	-	56.110
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	577.415.324	591.667.127
Thu nhập từ dịch vụ ăn ca, tắm giặt cho công nhân	122.568.000	224.093.297
Thu cho thuê tài sản	3.022.706.645	1.767.347.796
Thu nhập khác	949.242.538	1.261.656.254
	4.704.615.057	3.844.820.584

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ ăn ca, tắm cho công nhân ngoài Công ty	26.874.000	37.088.000
Tiền chậm nộp thuế và truy thu thuế	496.178.880	3.771.031
Chi phí liên quan đến cho thuê tài sản	1.010.884.826	1.082.476.451
Điều chỉnh quyết toán dự án hầm lò	4.342.270.083	-
Các khoản khác	52.883.639	1.987.579.420
	5.929.091.428	3.110.914.902

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	60.321.516.821	49.240.092.966
Các khoản điều chỉnh tăng	152.635.175.727	2.083.258.408
- Chi phí không hợp lệ	5.266.030.607	2.083.258.408
- Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế	147.369.145.120	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	212.956.692.548	51.323.351.374
Thuế TNDN phải nộp (Thuế suất 20%)	42.591.338.510	10.264.670.275
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020	-	(6.010.543.989)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	42.591.338.510	4.254.126.286
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.844.020.352	(914.976.657)
Điều chỉnh thuế TNDN đã nộp sang thuế TNCN do nhầm mã chương, mã tiểu mục khi nộp thuế của các kỳ trước	-	504.872.723
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.253.371.634)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	28.181.987.228	3.844.022.352

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.473.829.024	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.473.829.024	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(29.473.829.024)	-
	(29.473.829.024)	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	47.204.007.335	44.985.966.680
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.204.007.335	44.985.966.680
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.276	1.216

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.222.651.011	585.057.737.361
Chi phí nhân công	797.656.645.686	622.403.850.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	437.510.616.051	474.680.964.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.753.525.844	131.633.713.453
Chi phí khác bằng tiền	836.696.431.868	543.271.069.686
	2.976.839.870.460	2.357.047.335.372

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường do biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và tương đương tiền	1.834.099.111	-	-	1.834.099.111
Phải thu khách hàng, phải thu khác	991.160.965.329	84.031.761.317	-	1.075.192.726.646
	992.995.064.440	84.031.761.317	-	1.077.026.825.757
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	3.096.429.017	-	-	3.096.429.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.028.813.306	81.143.231.632	-	212.172.044.938
	134.125.242.323	81.143.231.632	-	215.268.473.955

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	1.089.967.654.595	854.287.386.041	-	1.944.255.040.636
Phải trả người bán, phải trả khác	599.999.229.763	-	-	599.999.229.763
Chi phí phải trả	5.779.796.800	-	-	5.779.796.800
	1.695.746.681.158	854.287.386.041	-	2.550.034.067.199
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	998.388.967.765	484.341.772.821	928.230.722.562	2.410.961.463.148
Phải trả người bán, phải trả khác	408.958.751.027	-	-	408.958.751.027
Chi phí phải trả	84.377.599	-	-	84.377.599
	1.407.432.096.391	484.341.772.821	928.230.722.562	2.820.004.591.774

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.016.492.084.574	2.096.435.569.633

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.483.198.507.086	2.261.166.108.291

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Ban	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cromit Cố định Thanh Hóa - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	3.604.180.590.415	2.663.223.311.612
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	3.053.389.558.075	2.524.525.902.117
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	10.180.453.584	20.034.243.138
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	527.072.176.675	106.398.976.932
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.807.170.252	2.522.436.155
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	70.832.418	67.010.508
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	26.885.658	22.443.987
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	10.425.913.753	9.652.298.775
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	207.600.000	-

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng	318.741.881.635	362.855.577.724
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	428.148.714	615.936.634
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	20.831.228.921	17.667.169.928
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin - Trung tâm an toàn mỏ	3.023.001.345	3.259.050.955
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	9.885.018.203	13.822.980.651
- Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	275.620.320	-
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	403.535.000	2.811.089.908
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	5.209.107.893	3.014.182.515
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	5.994.805.162	3.360.067.889
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	764.072.680	100.573.996.073
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	12.170.079.024	7.041.030.179
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	28.968.365.229	22.579.562.062
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	562.600.426	-
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Cẩm Phá	-	4.076.805.346
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai - TKV	149.811.796.033	100.981.359.116
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	4.034.403.120	6.171.219.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	661.590.441	565.022.486
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	513.531.072	362.822.940
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	6.348.272.424	501.170.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	32.897.753	394.350.817
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	26.906.960.573	22.075.722.380
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	1.315.895.742	4.194.572.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	2.734.103.674	12.040.789.094
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-	42.534.877
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(3.323.879.665)	(4.269.081.915)
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	2.572.702.325	1.561.446.341
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	4.584.040.694	2.099.289.053
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.839.642.367	1.535.467.375
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	23.682.854.219	27.694.868.449
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	1.243.287.471	586.829.851
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai - TKV	-	537.527.000
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	5.432.553.052	5.463.335.818
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	476.178.500	345.955.180
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin - Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1.359.468.923	1.148.505.722

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập các thành viên Hội đồng quản trị			
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch (miễn nhiệm 01/01/2023)	64.800.000	64.800.000
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên (bổ nhiệm 30/6/2022)	13.800.000	-
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên	276.000.000	36.800.000
Bà Trương Thúy Mai	Thành viên (miễn nhiệm 30/6/2022)	22.080.000	55.200.000

Thu nhập các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc	570.410.617	519.219.084
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm 01/10/2022)	488.820.841	435.214.080
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	463.068.600	451.599.013
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	462.947.274	434.366.656
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	478.147.754	437.909.667
Bà Trương Thúy Mai	Kế toán trưởng	460.056.287	410.881.532

Thù lao các thành viên Ban kiểm soát

Vũ Thị Dung	Trưởng ban	57.600.000	57.600.000
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Ủy viên	55.200.000	55.200.000
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Ủy viên	55.200.000	55.200.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

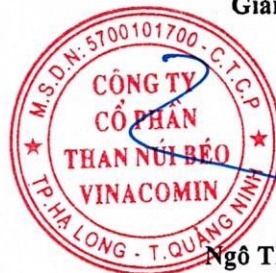
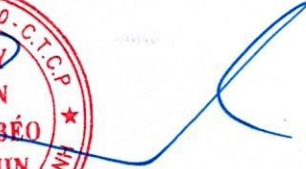
Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngô Thế Phiệt

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.758.190.923.000	2.292.620.716.763	692.931.105.444	15.672.606.490	4.759.415.351.697
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	8.327.245.904	23.105.915.325	24.813.962.483	-	56.247.123.712
- Thanh lý, nhượng bán	(3.163.819.393)	(2.050.629.200)	(128.460.001)	-	(5.342.908.594)
Số dư cuối kỳ	1.763.354.349.511	2.313.676.002.888	717.616.607.926	15.672.606.490	4.810.319.566.815
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	931.195.105.459	891.097.077.491	583.635.434.135	12.004.387.698	2.417.932.004.783
- Khấu hao trong kỳ	170.940.294.258	238.499.655.488	27.995.213.242	1.022.769.869	438.457.932.857
- Hao mòn trong kỳ	77.564.124	-	-	-	77.564.124
- Thanh lý, nhượng bán	(3.163.819.393)	(2.050.629.200)	(128.460.001)	-	(5.342.908.594)
- Luân chuyển	(5.310.720.129)	9.435.412.815	(4.124.692.685)	(1)	-
Số dư cuối kỳ	1.093.738.424.319	1.136.981.516.594	607.377.494.691	13.027.157.566	2.851.124.593.170
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	826.995.817.541	1.401.523.639.272	109.295.671.309	3.668.218.792	2.341.483.346.914
Tại ngày cuối kỳ	669.615.925.192	1.176.694.486.294	110.239.113.235	2.645.448.924	1.959.194.973.645

(*) Trong đó bao gồm tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo và các dự án đầu tư công trình kiến trúc, dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất hoàn thành trong năm 2022 với tổng nguyên giá là 56.247.123.712 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.103.567.666.469 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.503.803.752.520 đồng

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	644.580.742.299	644.580.742.299	1.956.659.225.292	1.966.082.917.687	635.157.049.904	635.157.049.904
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	267.671.267.934	267.671.267.934	664.874.079.196	716.725.615.615	215.819.731.515	215.819.731.515
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	366.833.774.752	366.833.774.752	1.207.541.103.111	1.206.110.000.000	368.264.877.863	368.264.877.863
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	10.075.699.613	10.075.699.613	84.244.042.985	43.247.302.072	51.072.440.526	51.072.440.526
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	353.808.225.466	353.808.225.466	454.810.604.671	353.808.225.466	454.810.604.671	454.810.604.671
	998.388.967.765	998.388.967.765	2.411.469.829.963	2.319.891.143.153	1.089.967.654.595	1.089.967.654.595

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Địa chỉ: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.766.380.720.849	1.766.380.720.849	59.832.859.282	517.115.589.399	1.309.097.990.732	1.309.097.990.732
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.002.079.092.353	1.002.079.092.353	6.432.976.075	348.324.451.377	660.187.617.051	660.187.617.051
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh	483.520.664.291	483.520.664.291	27.399.883.207	97.090.000.000	413.830.547.498	413.830.547.498
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	69.720.808.665	69.720.808.665	-	6.570.000.000	63.150.808.665	63.150.808.665
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	186.392.064.271	186.392.064.271	26.000.000.000	58.170.912.556	154.221.151.715	154.221.151.715
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	24.668.091.269	24.668.091.269	-	6.960.225.466	17.707.865.803	17.707.865.803
	1.766.380.720.849	1.766.380.720.849	59.832.859.282	517.115.589.399	1.309.097.990.732	1.309.097.990.732
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(353.808.225.466)	(353.808.225.466)	(454.810.604.671)	(353.808.225.466)	(454.810.604.671)	(454.810.604.671)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.412.572.495.383	1.412.572.495.383			854.287.386.041	854.287.386.041

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
								VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	101/2022-HĐCVHM/NHCT300-NUIBEO	Thả nổi	Tối đa 06 tháng	2023	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	215.819.731.515	267.671.267.934
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	01/2022/HM/NTQN-NUIBEO	Thả nổi	Tối đa 06 tháng	2023	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	368.264.877.863	366.833.774.752
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	95033.22.601.486572.TD	Thả nổi	≥ 06 tháng	2023	Phục vụ hoạt động khai thác, sản xuất và kinh doanh than	Tài sản hình thành từ vốn vay	51.072.440.526	10.075.699.613
								635.157.049.904	644.580.742.299

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	144 tháng	2024	Thực hiện Dự án: Hàm lò	Tài sản đảm bảo	653.754.640.976	1.002.079.092.353
Hợp đồng số 01/HĐTD/2012/NUIBEO								
Hợp đồng số 140/2022-HĐDCVDADD/NHCT300-05	VND	Thả nổi	72 tháng	2028	Thực hiện Dự án đầu tư công trình phục vụ sản xuất 2021	Tài sản đảm bảo	6.432.976.075	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp):

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh								
Hợp đồng số 01/2014/DTDA/NTQN-TN	VND	Thả nổi	132 tháng	2025	Thực hiện Dự án: Hầm lò	Tài sản đảm bảo	356.742.372.832	451.742.372.832
Hợp đồng số 01/2021/TDH/NTQN-NUIBEO	VND	Thả nổi	60 tháng	2027	Thực hiện Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất 2021	Tài sản đảm bảo	27.299.883.207	-
Hợp đồng số 01/2019/TDH/NTQN-TNB	VND	Thả nổi	60 tháng	2027	Thực hiện Dự án bổ sung thiết bị phục vụ sản xuất	Tài sản đảm bảo	29.788.291.459	31.778.291.459
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh								
Hợp đồng số 40976.18.601.486572.TD	VND	Thả nổi	84 tháng	2026	Thực hiện Dự án phục vụ sản xuất 2018	Tài sản đảm bảo	10.507.846.255	17.077.846.255
Hợp đồng số 24918.21.601.486572.TD	VND	Thả nổi	84 tháng	2028	Thực hiện Dự án thiết bị phục vụ sản xuất 2020	Tài sản đảm bảo	52.642.962.410	52.642.962.410
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh								
Hợp đồng số 31/2016/HỆTDTDH-PN/SHB.110301	VND	Thả nổi	144 tháng	2027	Thực hiện Dự án: Hầm lò	Tài sản đảm bảo	154.221.151.715	186.392.064.271
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh								
Hợp đồng số 02/2019/568184/HỆTDTD	VND	Thả nổi	48 tháng	2024	Thực hiện Dự án thiết bị phục vụ sản xuất 2019	Tài sản đảm bảo	17.707.865.803	24.668.091.269
							1.309.097.990.732	1.766.380.720.849
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(454.810.604.671)	(353.808.225.466)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							854.287.386.041	1.412.572.495.383

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.001.867.346	199.289.542.118	164.254.185.565	-	38.037.223.899
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.844.020.352	42.591.338.510	18.253.371.634	-	28.181.987.228
- Thuế thu nhập cá nhân	-	778.119.355	4.490.393.791	3.924.452.915	-	1.344.060.231
- Thuế tài nguyên	-	49.932.352.976	390.611.948.269	369.127.436.180	-	71.416.865.065
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8.216.212.976	-	26.731.346.968	20.461.640.660	1.946.506.668	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.133.610.865	92.377.816.783	89.823.873.029	-	5.687.554.619
	8.216.212.976	60.689.970.894	756.095.386.439	665.847.959.983	1.946.506.668	144.667.691.042

Năm 2022, Công ty được giảm tiền thuê đất theo quyết định số 1178/QĐ-CTQN ngày 22/02/2023 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh số tiền: 1.946.506.668 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	57.556.360.624	46.604.946.853	93.891.037	474.052.788.514
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	44.985.966.680	-	44.985.966.680
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.321.641.736	(46.604.946.853)	-	(39.283.305.117)
Số dư cuối kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	64.878.002.360	44.985.966.680	93.891.037	479.755.450.077
Số dư đầu kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	64.878.002.360	44.985.966.680	93.891.037	479.755.450.077
Lãi trong kỳ này	-	-	-	47.204.007.335	-	47.204.007.335
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	6.835.947.684	(44.985.966.680)	-	(38.150.018.996)
Số dư cuối kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	47.204.007.335	93.891.037	488.809.438.416

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2908/NQ-VNBC ngày 28/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	
Phân phối lợi nhuận	44.985.966.680	100%
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6.835.947.684	15%
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	314.000.000	1%
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.636.544.596	35%
Chi trả cổ tức	22.199.474.400	49%

